

IMP – NĂM GIỮ

THÔNG TIN CỔ PHIẾU (ngày 05/07/2021)

Sàn giao dịch	HOSE
Thị giá (đồng)	76.500
Vốn hoá (tỷ đồng)	5.100
Số lượng CPLH	66.671.570
CP LH tự do	32.101.135
Sở hữu Nhà nước	22,0%
Sở hữu nước ngoài	49,0%
Giá mục tiêu	69.800

CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Thu Hằng
ntthang-hcm@vcbs.com.vn
+84-38 200 751 ext 640

Hệ thống báo cáo phân tích của VCBS
www.vcbs.com.vn/vn/Services/AnalysisResearch

VCBS Bloomberg Page:
<VCBS><go>

NGẮN HẠN BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH COVID VÀ XÉT DUYỆT/TÁI XÉT DUYỆT TIÊU CHUẨN EU-GMP

KQKD Q1.21: Tuy DTT giảm 11,5% đạt 290 tỷ đồng nhưng LNST tăng trưởng 22,6% đạt 50,9 tỷ đồng. Lũy kế 9T.2020 DTT đạt 882,4 tỷ đồng (-0,4% yoy) và LNST đạt 139,3 tỷ đồng (+26,1 yoy).

Triển vọng:

Xu hướng kênh ETC vẫn chiếm chủ đạo trong doanh thu ngành dược phẩm (75%). Về dài hạn các chính sách của Chính phủ (theo TT 15/2020) tạo triển vọng cho các DN dược nội địa tăng dần tỷ trọng trong Đầu thầu Nhóm 1 nhằm thay thế thuốc ngoại nhập.

IMP là một trong số ít nhà máy tại Việt Nam tiêu chuẩn chất lượng cao. IMP sở hữu 4 NM trong đó có 3 NM được xây dựng theo tiêu chuẩn EU-GMP. Tuy nhiên trong ngắn hạn, **NM IMP 4 tiếp tục bị trễ kế hoạch xét duyệt EU-GMP và đối mặt với việc trì hoãn kéo dài do dịch Covid 19.**

Chúng tôi giảm dự phóng CAGR 2020-25 đạt 14,0%, do bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch Covid 19 đến việc xét duyệt NM IMP 4 và tái xét duyệt NM IMP 2 và IM 3. **Chúng tôi lưu ý, NM IMP 2 Vĩnh Lộc sẽ hết hạn tiêu chuẩn EU-GMP vào 21/09/2021 (do Bộ Đào Nha xét duyệt) . NM IMP 3 có thời hạn hiệu lực EU-GMP đến ngày 23/02/2022 (do Tây Ban Nha cấp).**

Rủi ro:

Giá hoạt chất (API) tăng cao do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 tại 2 quốc gia cung cấp API hàng đầu là Trung Quốc và Ấn Độ.

Đánh giá: Chúng tôi hạ khuyến nghị từ **Mua** xuống **NĂM GIỮ** cổ phiếu IMP với giá mục tiêu là 69.800 đồng/cp. Tại mức giá mục tiêu, IMP hiện đang được giao dịch tại mức P/E 2021-2022 là 20,2x và 18,1x lần.

Chỉ tiêu tài chính	2020A	2021F	2022F	2023F	2024F
DTT (tỷ đồng)	1.369	1.550	1.688	1.967	2.283
+/- yoy (%)	-2,4%	13,2%	8,9%	16,6%	16,0%
LNST (tỷ đồng)	204	207	225	268	305
+/- yoy (%)	39,3%	1,3%	9,0%	19,1%	13,8%
VCSH (tỷ đồng)	1.730	1.812	1.854	1.890	1.915
Nợ/TTS (%)	21,1%	30,8%	46,9%	77,6%	135,7%
TS LN gộp (%)	39,9%	39,0%	39,0%	40,0%	40,0%
TS LN ròng (%)	14,9%	13,3%	13,3%	13,6%	13,4%
ROA – TTM (%)	9,7%	8,7%	8,1%	7,7%	6,5%
ROE – TTM (%)	11,8%	11,4%	12,1%	14,2%	15,9%
EPS - TTM (đồng)	3.057	3.097	3.377	4.020	4.576
BVPS (đồng)	25.942	27.168	27.795	28.327	28.710

Nguồn: IMP, Vcbs dự phóng

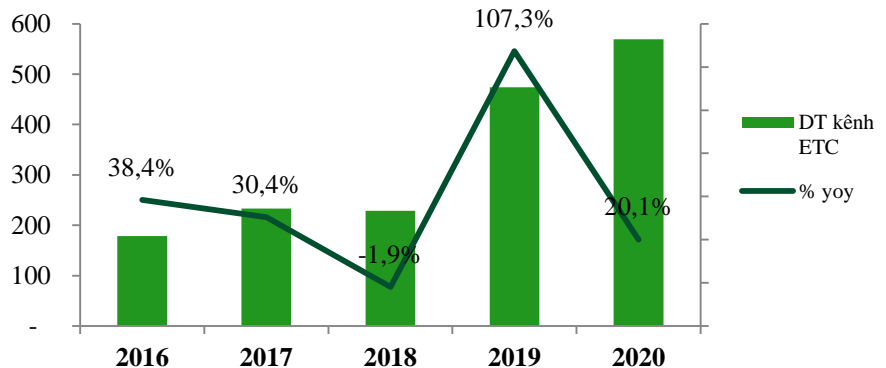
PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH

KQKD 2020:

DTT đạt 1.369,4 tỷ đồng (-2,4% yoy), LNST đạt 208 tỷ đồng (+28,1% yoy. Chủ yếu do kênh bệnh viện ETC bị ảnh hưởng.

DT sản phẩm tự sản xuất IMP chiếm tỷ trọng 89% tổng DT. Trong đó kênh ETC đạt tỷ trọng 41%, tăng trưởng trên 20%. Như vậy có thể thấy kênh ETC vẫn tăng được tỷ trọng trong hoàn cảnh tác động tiêu cực của dịch Covid khiến lượt người đến khám tại bệnh viện giảm. Tỷ lệ CAGR từ 2016-2020 kênh ETC của IMP đạt 33,6%.

Tăng trưởng kênh điều trị ETC

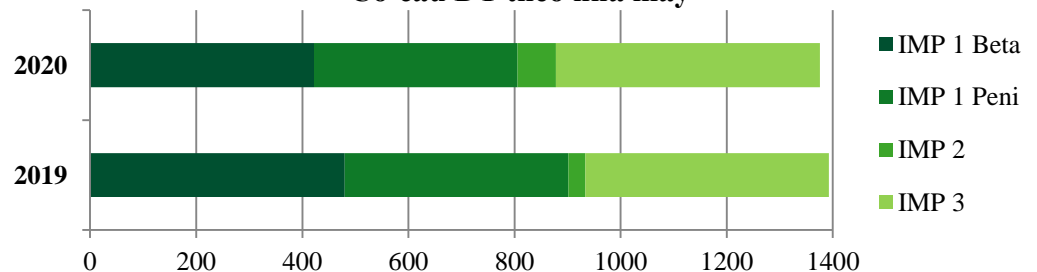


Doanh thu kênh OTC chiếm tỷ trọng 59%, và sụt giảm trên 10% so với năm 2019. Doanh thu 4 nhóm sản phẩm thương hiệu: Claminat, Bactamox, Probio, và Cedipect cũng sụt giảm 7% so với năm trước.

DT tăng trưởng âm do phần lớn ảnh hưởng bởi chính sách tăng chiết khấu doanh số, do giãn cách xã hội nên IMP không thể thực hiện các chương trình tiếp thị mà trừ trực tiếp bằng cách tăng chiết khấu.

Cơ cấu DT theo nhà máy: NM IMP 3 công nghệ cao betalactam Bình Dương đóng góp 36% tỷ trọng DT đạt 512 tỷ đồng (+11% yoy). NM IMP 1 tại Đồng Tháp đóng góp 59% đạt khoảng 838 tỷ đồng(-5% yoy) và NM công nghệ cao Vĩnh Lộc IMP 2 đóng góp trên 5% tỷ trọng DTT và giảm 18% yoy.

Cơ cấu DT theo nhà máy



Việc giãn cách xã hội là cho người dân hạn chế đến bệnh viện, kênh ETC hầu như ngưng trệ trong Q2 và Q3.2020. Thị trường ghi nhận mức sụt giảm nghiêm trọng trong tổng tiêu thụ tiền thuốc và các dịch vụ khám chữa bệnh.

Biên gộp cải thiện đạt 39,9% (2019: 37,6%).

IMP tiết giảm đáng kể CP BH và QLDN, chiếm tỷ trọng 20,8%/DTT (2019: 23,2%). IMP cắt giảm CP liên quan đến tiếp thị và truyền thông.

KQKD Q1.2021:

KQKD Q1.2021:

DTT đạt 296,4 tỷ đồng, giảm nhẹ 2,4% yoy, LNST đạt 41,9 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,8% yoy. Kênh ETC giảm tỷ trọng còn 32% do tâm lý e ngại đến bệnh viện do dịch Covid 19 và giãn cách xã hội theo chỉ thị 15, 16.

Biên LNG đạt 41,8%, tương đương với cùng kỳ năm ngoái 41,9%.

CP BH & QLDN chiếm tỷ trọng 22,7%/DTT (cùng kỳ năm ngoái 23,4%).

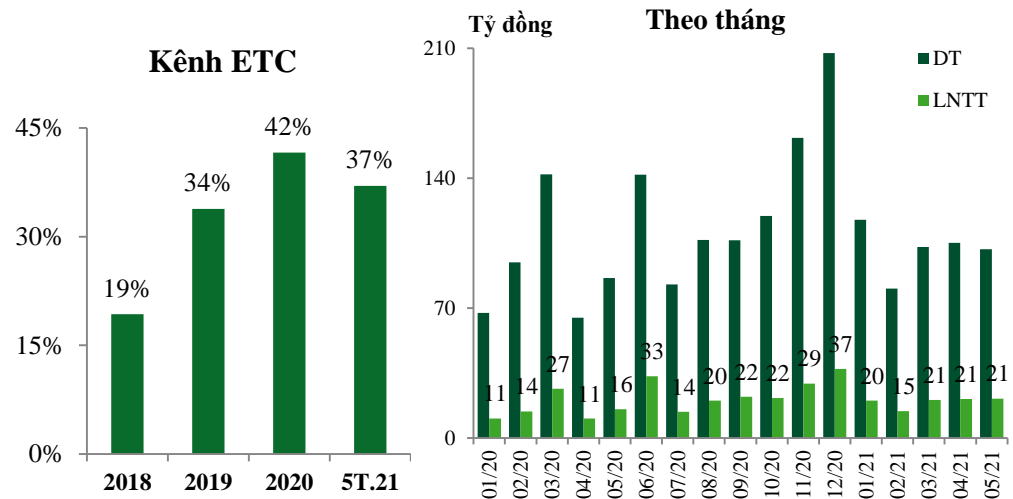
	Q1.21	Q1.20	YoY	Q4.20	QoQ
DTT	296	304	-2,4%	487	-39,1%
LNG	124	127	-2,7%	198	-37,6%
Biên LNG	41,8%	41,9%		40,8%	
Tỷ trọng kênh ETC	32%	31%			

Nguồn: IMP, Vcbs tổng hợp

Lũy kế 5T.2021:

Lũy kế tháng 05/2021, DTT đạt 508,2 tỷ đồng (+11,6% yoy, đạt 33% KH) và LN đạt 97,6 tỷ đồng (+26,1% yoy, 34% KH). Tỷ trọng kênh OTC/ETC là 63%/37%.

CP BH tăng nhẹ 1,1%, nhưng CP BH tăng 18,6% yoy do các hoạt động hỗ trợ bán hàng, tiếp thị đã được nối lại sau thời gian dài thực hiện các biện pháp tuân thủ phòng dịch.



Nguồn: IMP, Vcbs tổng hợp

Tình hình giá nguyên liệu:

Nguyên liệu dược hay hoạt chất (API) nhập khẩu chiếm 80% nhu cầu sử dụng các DN dược Việt Nam. Trong đó, Trung Quốc và Ấn Độ là 2 nguồn cung nguyên liệu lớn nhất chiếm tỷ trọng 85% trong 5T.2021 (TQ:68% và Ấn Độ 17%).

Tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu dược phẩm trong 5 tháng đầu năm đạt 178,4 triệu USD (-12,5% yoy), trong đó từ Trung Quốc giảm 16% yoy và từ Ấn tăng 12,2% và từ EU giảm khoảng 17%.

Tình hình dịch bệnh ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Tình hình sản xuất của DN dược Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nhiều. Năng suất giảm, chi phí vận hành tăng. Theo BLĐ chia sẻ, giá nguyên vật liệu tăng cao 200-300%, như paracetamol mà IMP không thể đặt hàng được. Mức chịu đựng của đa số DN VN đối với tăng giá nguyên liệu là 5%-10%, nếu trên mức đó sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động công ty nếu không có giải pháp tốt.

Từ phía IMP cho biết, hiện tại tồn kho nguyên vật liệu đủ cho khoảng 3-6 tháng sản xuất, đặc biệt có loại 9 tháng sản xuất nên không bị thiếu nguyên vật liệu cho sản xuất.

CẬP NHẬT MỘT SỐ TIN TỨC KHÁC

ĐHCĐ 2021

PHÂN PHỐI LN 2020:

Cổ tức 2020: chi cổ tức tiền mặt 15%, tương ứng 47,7% LNST phân phối. Trích quỹ đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng 40,3% (84,5 tỷ đồng) và quỹ khen thưởng, phúc lợi chiếm 12% tỷ trọng LNST phân phối.

Phương án sử dụng quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh và để bù đắp chênh lệch về Thuế (nếu có).

Quỹ ĐTPT: (1) đầu tư chiều sâu, mở rộng hoạt động SXKD, bù đắp thiệt hại trong quá trình hoạt động nếu có; (2) thưởng ESOP.

KHKD 2021:

Cổ tức 2021: dự kiến từ 15% đến 20%.

❖ Thông qua miễn chào mua công khai cho cổ đông SK Investment Vina III Pte. Ltd.

Thông qua việc miễn chào mua công khai với việc SK Vina III nắm trên 25% cổ phần có quyền biểu quyết của IMP. Bên chuyển nhượng là VOF Investment Limited và Vietnam Ventures Limited. Sau chuyển nhượng STK sẽ tăng tỷ lệ sở hữu từ 24,02% lên mức 29,2%.

IMP thay đổi điều lệ công ty trong đó cho phép cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 2 ứng viên vào HĐQT mà không yêu cầu nắm giữ liên tục ít nhất 6 tháng.

Giới hạn tỷ lệ sở hữu tối đa đối nhà đầu tư nước ngoài vẫn ở mức 49%.

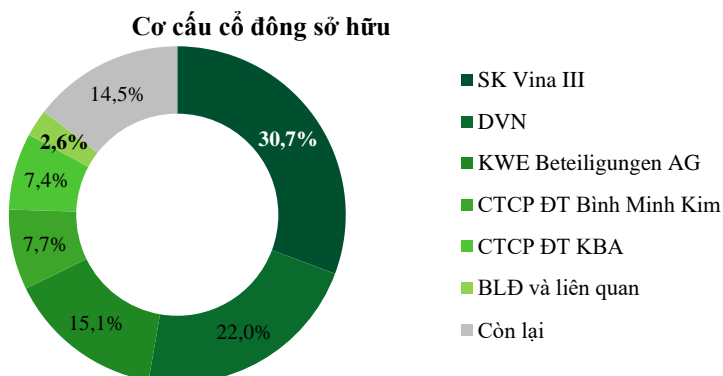
SK II tăng tỷ lệ sở hữu lên 29,2%

Trong tháng 6/2021, SK Vina III đã nhận chuyển nhượng gần 3,5 triệu cổ phiếu nâng tỷ lệ sở hữu từ 24,02% lên 29,2% thông qua 2 quỹ thành viên thuộc quản lý của VinaCapital.

SK có đăng ký nhận chuyển nhượng 1 triệu cổ phiếu (1,5%) từ 18/06 đến 17/07/2021 và số lượng dự kiến sau khi thực hiện giao dịch đạt 30,7%.

Đồng thời trong tháng 6 có cổ đông lớn nắm giữ trên 5% cổ phiếu IMP là CTCP ĐT Bình Minh Kim với tỷ lệ sở hữu 7,71% và CTCP ĐT KBA với tỷ lệ sở hữu 7,37%.

Như vậy sau giao dịch dự kiến, cơ cấu cổ đông lớn của IMP như sau:



Nguồn: Fiin Pro, Vcbs tổng hợp

Phát hành ESOP

Trong Q3.20: IMP đã phát hành tổng số lượng cp ESOP: 2.469.300 cổ phiếu (5% CPLH) cho 239 người lao động. Sau 1 năm được chuyển nhượng 30%; 2 năm 30% và 3 năm là 40% còn

lại. Giá chào bán 12.000 đồng/cp.

Tiếp tục trì trệ xét duyệt NM IMP 4 và tái xét duyệt IMP 2 khi hết hạn vào ngày 21/09/2021

Tiến độ sản xuất của NM IMP4 bị ảnh hưởng nghiêm trọng của tình hình dịch Covid 19. Đến nay IMP 4 đã chậm tiến độ 2 năm và có thể đến 2022 mới có thể được xét duyệt tiêu chuẩn EU-GMP. Như vậy, đến năm 2023 thì IMP 4 mới có thể đóng góp DT cho IMP.

Ngoài ra chúng tôi lưu ý đối với NM IMP 2 sẽ hết hạn và cần tái xét duyệt tiêu chuẩn EU-GMP vào ngày 21/09/2021. Hiện tại, IMP 2 chỉ mới đưa vào khai thác từ tháng 4/2019 và đóng góp tỷ trọng rất thấp trong cơ cấu DT, chiếm khoảng hơn 5% trong 2020.

NM IMP 3 có thời hạn hiệu lực EU-GMP đến ngày 23/02/2022. Mặc dù đến đầu 2022 nhưng chúng tôi cho rằng nếu chậm tái xét duyệt IMP 3 thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu kênh ETC của IMP khi IMP 3 chiếm tỷ trọng 36%/DTT.

Theo danh sách đạt chuẩn của Cục Quản lý Dược (DAV) đợt 72 thì có 1 số NM của các DN nước ngoài cũng hết hạn EU-GMP và DAV cho thời hạn khoảng 3 tháng để bổ sung và nộp giấy chứng nhận mới. Chúng tôi không biết rằng nếu tình hình Covid diễn biến kéo dài và các chuyên gia nước ngoài vẫn không thể sang VN để thẩm định xét duyệt thì Bộ Y tế có chấp nhận cho các DN hết hạn EU-GMP tiếp tục đấu thầu thuốc vào nhóm 1, nhóm 2 không. Chúng tôi cho rằng đối với các gói thầu đã trúng và chưa thực hiện trong năm 2020-2021 vẫn được tiếp tục, tuy nhiên đối với các gói thầu mới khi các NM đạt chuẩn EU-GMP hết hạn thì sẽ bị ảnh hưởng mạnh.

IMP đã hoàn thành nhà máy Thực phẩm Bảo vệ sức khỏe và Trung tâm kiểm nghiệm và đưa vào vận hành ổn định cuối 2020, đầu 2021.

R&D:

Trong năm 2020 IMP đã đăng ký được duyệt 13 sản phẩm mới (2019: 48 sp) trên tổng 57 sản phẩm mới nộp hồ sơ đăng ký. Và đáng ghi nhận, trong năm sản phẩm Cefalexin 500mg VNA được Cục quản lý Dược công bố thầu nhóm 1 vào tháng 10/2020. Đây là sản phẩm thứ 2 sau sản phẩm Imextoxim.

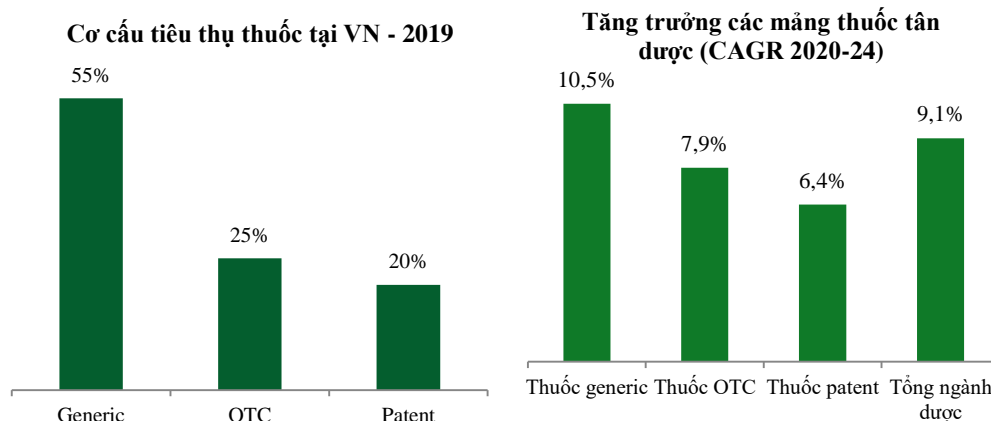
Đối với các sản phẩm có chứng nhận đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang EU là tiền đề cho sản phẩm tham gia đấu thầu vào nhóm 1, là nhóm có giá thuốc cao hơn và hiện tại đang được các nhà sản xuất nước ngoài làm chủ.

TRIỂN VỌNG 2021

Theo Fitch Solutions, trong báo cáo đánh giá Q1.2021 đã tăng đánh giá triển vọng ngành dược so với đánh giá cuối năm 2020. Cụ thể, ngành dược đạt tăng trưởng CAGR 2020-24 đạt 9,1% (đánh giá cũ 7,6%), **trong đó tăng trưởng CAGR 2020-24 của thuốc generic và OTC đạt tương ứng 10,5% và 7,9%.** Trong dài hạn, Việt Nam vẫn tiếp tục thu hút đầu tư của các hãng sản xuất dược quốc tế với tăng trưởng kép hàng năm từ 2020-2029 là 8,8%.

Chúng tôi cho rằng rất khó để ngành dược Việt Nam có thể tăng trưởng đột phá trong năm 2021 khi nguồn nguyên liệu đầu vào cũng như các yếu tố kỹ thuật hầu hết đều nhập khẩu từ nước ngoài.

Sự tăng giá và khan hiếm của nhiều loại nguyên vật liệu, bên cạnh đó khó khăn trong khâu nhập khẩu và vận chuyển. Tiêu thụ tiếp tục đối mặt với tình hình ngưng trệ của thị trường. Các hồ sơ đăng ký sản phẩm mới, kế hoạch xét duyệt và tái xét duyệt nhà máy từ chuyên gia nước ngoài sẽ tiếp tục chờ đợi sẽ làm gia tăng khó khăn của DN.



Nguồn: Fitch Solutions, Vcbs tổng hợp

DỰ PHÓNG

Chúng tôi dự phóng DT năm 2021, 2022 lần lượt đạt 1.550,2 tỷ đồng (+13,2% yoy), 1.727,2 tỷ đồng (+11,4% yoy). Với giả định công suất của các nhà máy tương ứng như sau:

	2020A	2021P	2022P
IMP 1	62%	64%	64%
IMP 2	7%	9%	12%
IMP 3	53%	55%	56%
IMP 4	0%	0%	2%

Tỷ trọng kênh ETC đạt 43% và 44% trong năm 2021-2022.

Tỷ lệ tăng trưởng CAGR 2020-25 đạt 14 %.

Biên lợi nhuận gộp đạt 39,5%.

Chi phí BH&QLDN chiếm 21,8% vào năm 2021 và 22,5% kể từ 2023 trở đi.

Như vậy, LNST của IMP trong năm 2021-2022 tương ứng đạt 214,4 tỷ đồng (+2,2% yoy), 239,7 tỷ đồng (+11,5% yoy).

Chúng tôi định giá IMP sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền. Giá trị cổ phiếu IMP theo phương pháp có mức giá hợp lý là **69.800 đồng/cp**.

Các giả định trong mô hình chiết khấu:

Kết quả định giá theo chiết khấu dòng tiền:

Chi phí sử dụng vốn	
Beta	0,42
Rf	2,1%
Equity Risk Premium	11,7%
Cost of equity	7,0%
Cost of debt before tax	9,0%
Tax rate	20,0%
Long term growth rate (g)	2,5%
WACC	7,2%

Chiết khấu theo FCFF:	2021P	2022P	2023P	2024P	2025P
EBITAT (NOPAT)	225	249	279	331	382
Khấu hao	88	82	75	69	65
Thay đổi vốn lưu động	(77)	(84)	(107)	(143)	(164)
Đầu tư tài sản cố định	(23)	(26)	(29)	(34)	(66)
FCFF	221	228	225	231	225
Giá trị hiện tại của FCFF	213	205	189	181	164
Tăng trưởng dài hạn		2,5%			
Hiện giá của dòng tiền tự do (FCFF)		952			
Hiện giá của giá trị năm cuối cùng (TV)		3.608			
Hiện giá của FCF và TV		4.560			
Cộng: Tiền		292			
Trừ: Nợ vay		(245)			
Giá trị vốn cổ phần		4.659			
SLCP lưu hành (triệu cp)		67			
Giá trị mỗi cổ phiếu (VND)		69.844			

Phụ lục:

BC KẾT QUẢ KINH DOANH	2020A	2021P	2022P	2023P	2024P	2025P
Doanh thu	1.369	1.550	1.727	1.961	2.274	2.623
GVHB	822	938	1.045	1.177	1.353	1.561
LN gộp	547	612	682	784	921	1.062
CP BH & QLDN	284	338	378	441	512	590
Thu nhập/(Chi phí) hoạt động khác	3	5	5	5	5	5
EBIT	265	279	309	348	414	477
Doanh thu tài chính	10	15	31	58	104	193
Chi phí tài chính	5	13	26	51	102	204
Thu nhập/(Chi phí) khác	14	15	17	20	23	23
Lợi nhuận từ liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
LNTT	255	266	298	336	394	443
Thuế TNDN	46	52	58	67	79	89
LNST	210	214	240	268	315	354
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-
LNST công đồng công ty mẹ	210	214	240	268	315	354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2020A	2021P	2022P	2023P	2024P	2025P
Tiền và các khoản tương đương tiền	149	383	756	1.353	2.441	4.559
Khoản phải thu	335	382	426	484	561	647
Hàng tồn kho	424	469	522	588	676	780
Chi phí trả trước	42	54	60	69	80	92
Tài sản ngắn hạn khác	33	36	39	43	48	55
Tài sản ngắn hạn	982	1.324	1.803	2.537	3.806	6.132
Tài sản cố định	503	438	382	337	301	302
Đầu tư liên doanh, liên kết	52	52	52	52	52	52
Tài sản dở dang dài hạn	522	522	522	522	522	522
Tài sản dài hạn khác	37	42	47	53	62	71
Tài sản dài hạn	1.114	1.054	1.003	964	937	947
Tổng tài sản	2.096	2.378	2.807	3.501	4.743	7.079
Nợ ngắn hạn	318	483	770	1.326	2.417	4.561
Nợ dài hạn	19	19	19	19	19	19
Nợ phải trả	366	559	877	1.468	2.600	4.791
Vốn cổ phần & thặng dư vốn	1.174	1.174	1.174	1.174	1.174	1.174
CP quỹ	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)
LN giữ lại & quỹ khác	556	645	696	732	763	820
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-
Tổng nguồn vốn	1.730	1.819	1.870	1.906	1.937	1.994

ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG

Báo cáo này và/hoặc bất kỳ nhận định, thông tin nào trong báo cáo này không phải là các lời chào mua hay bán bất kỳ một sản phẩm tài chính, chứng khoán nào được phân tích trong báo cáo và cũng không là sản phẩm tư vấn đầu tư hay ý kiến tư vấn đầu tư nào của VCBS hay các đơn vị/thành viên liên quan đến VCBS. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên coi báo cáo này là một nguồn tham khảo. VCBS không chịu bất kỳ trách nhiệm nào trước những kết quả ngoài ý muốn khi quý khách sử dụng các thông tin trên để kinh doanh chứng khoán.

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo phân tích đều đã được thu thập, đánh giá với mức cẩn trọng tối đa có thể. Tuy nhiên, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan từ các nguồn thông tin công bố, VCBS không đảm bảo về tính xác thực của các thông tin được đề cập trong báo cáo phân tích cũng như không có nghĩa vụ phải cập nhật những thông tin trong báo cáo sau thời điểm báo cáo này được phát hành.

Báo cáo này thuộc bản quyền của VCBS. Mọi hành động sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung báo cáo và/hoặc xuất bản mà không có sự cho phép bằng văn bản của VCBS đều bị nghiêm cấm.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trần Minh Hoàng

Trưởng phòng Phân tích Nghiên cứu

tmhoang@vcbs.com.vn

Lê Đức Quang

Trưởng nhóm Phân tích

ldquang@vcbs.com.vn

Nguyễn Thị Thu Hằng

Chuyên viên Phân tích

ntthang-hcm@vcbs.com.vn

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

<http://www.vcbs.com.vn>

Trụ sở chính Hà Nội

Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: (84-4) -393675- Số máy lẻ: 18/19/20

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Lầu 1 & 7, Tòa nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84-8)-38200799 - Số máy lẻ: 104/106

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng

ĐT: (84-511) -33888991 - Số máy lẻ: 12/13

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 1, Tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: (84-710) -3750888

Phòng Giao dịch Phú Mỹ Hưng

Toà nhà Lawrence Sting, số 801 Nguyễn Lương Bằng, KĐT Phú Mỹ Hưng, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84-8)-54136573

Phòng Giao dịch Giảng Võ

Tầng 1, Tòa nhà C4 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Hà Nội.

ĐT: (+84-4) 3726 5551

Văn phòng Đại diện An Giang

Tầng 6, Tòa nhà Nguyễn Huệ, số 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, Long Xuyên, An Giang

ĐT: (84-76) -3949841

Văn phòng Đại diện Đồng Nai

F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Đồng Nai

ĐT: (84-61)-3918812

Văn phòng đại diện Vũng Tàu

Tầng trệt, số 27 Đường Lê Lợi, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: (84-64)-3513974/75/76/77/78

Văn phòng đại diện Hải Phòng

Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Tel: (+84-31) 382 1630